

Vietnam Daily Review

Đảo chiều ngoạn mục

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 30/8/2021		•	
Tuần 30/8-3/9/2021		•	
Tháng 8/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Phiên giao dịch hôm nay chứng kiến sự đảo chiều ngoạn mục vào cuối phiên ATC. Dòng tiền đầu tư chảy vào thị trường khi có 17/19 nhóm ngành tăng điểm so với phiên trước với mũi nhọn tăng trưởng đến từ nhóm Y tế, Hóa chất và Bảo hiểm. Độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tích cực với thanh khoản thị trường tăng trở lại so với phiên trước, báo hiệu tâm lý giao dịch tích cực của nhà đầu tư. Trong khi đó, khối ngoại bán ròng trên sàn HSX và HNX. Phiên tăng điểm hôm nay đi kèm với thanh khoản thị trường gia tăng trên mức 20 nghìn tỷ đang cho dấu hiệu tăng điểm của thị trường. Nếu xu hướng này duy trì, VN-Index có thể kiểm tra lại ngưỡng 1330 điểm vào tuần sau.

Hợp đồng tương lai: Các hợp đồng đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 27/8/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm, trong khi phần lớn chứng khoán cơ sở đều tăng. Giá trị giao dịch tăng mạnh.

Phân tích kỹ thuật: HBC_Tín hiệu tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+12.08 điểm**, đóng cửa **1313.20**. HNX-Index **+1.94 điểm**, đóng cửa **338.79**.
- Kéo chỉ số tăng: **GVR (+2.10); VIC (+1.74); VCB (+0.98); MSN (+0.60); POW (+0.34)**
- Kéo chỉ số giảm: **LPB (-0.29); TCB (-0.23); BCM(-0.16); HDB (-0.15); ACB (-0.14)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **20,163, tỷ đồng, +20.7%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 21,406 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 27.0 điểm. Thị trường có **260** mã tăng, 43 mã tham chiều và **115** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-369.62 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm **VJC (-234.7 tỷ), PNJ (-62.5 tỷ) và HPG (-60.8 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-15.21 tỷ đồng**.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1313.20**
Giá trị: 20162.9 tỷ **12.08 (0.93%)**
Khối ngoại (ròng): -369.62 tỷ

HNX-INDEX **338.79**
Giá trị: 2988.36 tỷ **1.94 (0.58%)**
Khối ngoại (ròng): -15.21 tỷ

UPCOM-INDEX **92.13**
Giá trị: 1628.62 tỷ **0.58 (0.63%)**
Khối ngoại(ròng): 8.67 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	68.3	1.25%
Giá vàng	1,797	0.26%
Tỷ giá USD/VND	22,787	0.02%
Tỷ giá EUR/VND	26,782	0.01%
Tỷ giá JPY/VND	20,694	0.00%
LS liên NH 1 tháng	1.1%	7.75%
LS TPCP 5 năm	1.0%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	65.0	VJC	-234.7
MBB	50.6	PNJ	-62.5
STB	39.4	HPG	-60.8
CTG	21.6	MSN	-45.0
DXS	13.0	KDH	-36.2
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 27/8

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	67.61	0.28%	8.80%	-5.80%	48.40%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	71.22	0.21%	9.30%	-3.60%	52.51%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	226.13	0.26%	11.70%	-0.90%	64.59%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1795.02	0.14%	0.80%	-0.70%	-7.09%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.57	0.02%	2.40%	-5.60%	-11.63%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1319.00	-0.55%	2.20%	-3.10%	40.66%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	740.00	0.10%	1.60%	6.10%	28.42%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.90	-1.74%	-1.10%	-2.00%	0.66%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	186.39	-3.71%	-5.00%	-5.50%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.68	-0.25%	-0.60%	7.20%	56.19%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	188.00	0.89%	3.70%	-8.10%	48.38%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9299.50	-0.60%	4.60%	-4.70%	40.45%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	787.90	-2.11%	2.00%	-10.50%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	832.79	-2.37%	0.50%	-7.80%			
Nhôm	USD/ton	2619.50	0.08%	2.90%	5.20%	47.08%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	126.97	-0.66%	7.90%	-18.00%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	144.10	0.88%	1.30%	12.60%	124.98%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- HDTL dầu thô Brent giảm 1.18 USD tương đương 1.6% xuống 71.07 USD/thùng. HDTL dầu thô Tây Texas WTI giảm 94 US cent tương đương 1.4% xuống 67.42 USD/thùng.
- Mexico bắt đầu khôi phục lại sản lượng sau vụ hỏa hoạn trên một giàn khoan ngoài khơi ảnh hưởng đến hơn 400,000 thùng/ngày (bpd). Công ty dầu nhà nước Petroleos Mexicanos (Pemex) đã khôi phục 71,000 bpd sản lượng và dự kiến bổ sung thêm 110,000 bpd trong tuần này

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.1% lên 1,792.01 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 12 trên sàn New York tăng 0.2% lên 1,795.2USD/ounce.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Đại Liên tăng 0.7% lên 816 CNY (125.89 USD)/tấn. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn Singapore tăng 2.7% lên 152 USD/tấn. Thép thanh kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Thượng Hải giảm 2.5%. Thép cuộn cán nóng giảm 3.4%.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Osaka giảm 3.3 JPY tương đương 1.5% xuống 214 JPY/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Thượng Hải giảm 2.8% xuống 14,055 CNY/tấn.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 12/2021 trên sàn ICE tăng 1.65 US cent tương đương 0.9% lên 1.88 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 11/2021 trên sàn London tăng 21 USD tương đương 1.1% lên 1,994 USD/tấn.
- Giá đường trắng kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn London giảm 1.6 USD tương đương 0.3% xuống 477.2 USD/tấn. Đường thô kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn ICE giảm 0.05 US cent tương đương 0.3% xuống 19.68 US cent/lb.
- Tại Ấn Độ, giá gạo 5% tấm tăng lên 360 USD/tấn so với mức 352-356 USD/tấn cách đây 1 tuần. Tại Thái Lan, giá gạo 5% tấm tăng nhẹ lên 390-403 USD/tấn so với 387-400 USD/tấn tuần trước đó, do đồng baht tăng mạnh. Đối với loại 5% tấm, giá gạo Việt Nam không thay đổi so với cách đây 1 tuần (385 USD/tấn), ngay cả khi các hạn chế Covid-19 khiến nhiều nhà xuất khẩu yêu cầu khách hàng hoãn giao hàng.

	27/8	% 27/8	26/8	% 26/8	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1313.20	0.93%	1301.12	-0.64%	-1.22%	2.83%
S&P 500			4470.00	-0.58%	1.46%	1.56%
HDTL S&P500	4479.75	0.30%	4466.50	-0.59%	0.97%	1.96%
Shang- hai	3522.16	0.59%	3501.66	-1.09%	2.77%	4.78%
Euro Stoxx	4172.86	0.07%	4169.87	-0.27%	0.61%	1.70%

Phân tích kỹ thuật
HBC_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, đường MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng..

Nhận định: HBC đang hình thành xu hướng hồi phục về vùng giá 18.0. Thanh khoản cổ phiếu vượt nằm dưới ngưỡng trung bình 20 phiên. Tuy nhiên, đường giá cổ phiếu đã vượt lên đường MA20 và MA50; báo hiệu xu hướng tăng giá tích cực. Chỉ báo RSI ủng hộ xu hướng tăng giá trong khi chỉ báo MACD có dấu hiệu chuyển sang xu hướng tích cực. Nhà đầu tư có thể mở vị thế quanh ngưỡng giá 14.5, chốt lãi khi cổ phiếu tiếp cận ngưỡng 17.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 13.5.

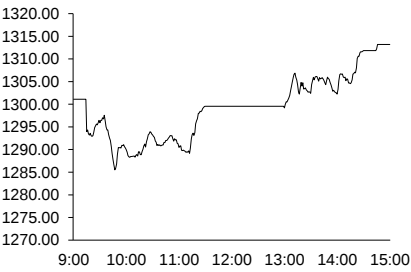
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Y tế	4.15%
Hóa chất	3.52%
Bảo hiểm	2.69%
Dầu khí	1.72%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1.55%
Xây dựng và Vật liệu	1.41%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1.27%
Dịch vụ tài chính	1.08%
Bất động sản	0.99%
Bán lẻ	0.98%
Ô tô và phụ tùng	0.88%
Thực phẩm và đồ uống	0.79%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.48%
Công nghệ Thông tin	0.46%
Du lịch và Giải trí	0.43%
Tài nguyên Cơ bản	0.05%
Ngân hàng	0.03%
Truyền thông	-0.09%
Viễn thông	-0.40%

Hình 1

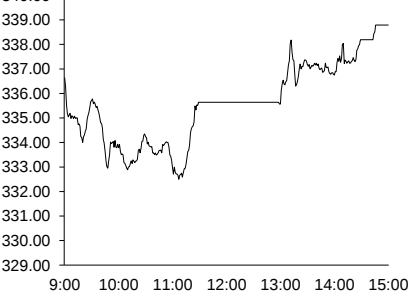
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
26/8/21	VTO	10.15	12	9.3	10.8	1	6.40%	Có thể tiếp tục mua
25/8/21	POW	11.25	13.5	10.5	11.9	2	5.78%	Có thể tiếp tục mua
24/8/21	BMC	17.65	20	16	18.7	3	5.95%	Có thể tiếp tục mua
23/8/21	NRC	20.2	24	17.5	19.5	4	-3.47%	Có thể tiếp tục mua
19/8/21	SCI	34.4	45	30	34.3	8	-0.29%	Có thể tiếp tục mua
17/8/21	POM	15.9	20	14	16.1	10	1.26%	Có thể tiếp tục mua
12/8/2021	FCN	13.35	17	12.15	13.75	15	3.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
5/8/2021	DRC	33.1	38	30	34	22	2.72%	Có thể giữ nguyên vị thế
14/7/21	ACV	75	84	72	77.2	44	2.93%	Có thể giữ nguyên vị thế
13/7/21	KBC	32.5	40	30	39.4	45	21.23%	Cần nhắc không mua thêm (**)
Chú thích:			(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

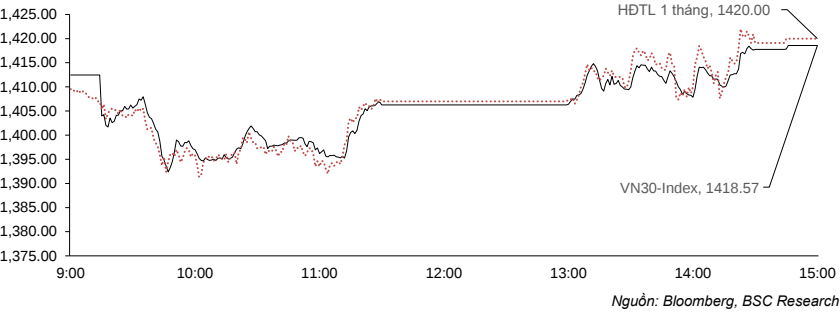
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
20/8/21	NT2	19.4	22	19	SL	5	-2.06%
18/8/21	HAX	23.1	27	21	SL	6	-9.09%
16/8/21	FRT	42	54	38.5	SL	7	-8.33%
13/8/21	DBC	58	65.5	56.5	SL	12	-2.59%
11/8/2021	VGI	32.7	38	30.5	SL	9	-6.73%
10/8/2021	PVD	19.6	23.5	17.5	SL	13	-10.71%
9/8/2021	PVT	20.05	23.5	18.5	TP	7	17.21%
6/8/2021	KSB	26.1	31.5	24	TP	14	20.69%
4/8/2021	PLX	52.3	58	50	SL	16	-4.40%
3/8/2021	MBS	29.9	36	28.5	TP	14	20.40%
2/8/2021	TNG	22.1	27	20	TP	14	22.17%
30/7/21	BCC	10.8	13	10	TP	11	20.37%
29/7/21	CTG	33.9	40	32	SL	27	-5.60%
28/7/21	OCB	23.6	26	22.4	SL	27	-5.08%
27/7/21	DCM	18.9	21	17.5	TP	6	11.11%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	8	2	6.16%	-1.88%	4.55%	15
Cổ phiếu đã chốt	179	118	13.97%	-7.73%	5.34%	26

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2109	1420.00	0.95%	1.43	44.6%	351,832	9/16/2021	20
VN30F2110	1418.00	0.86%	-0.57	32.8%	462	10/21/2021	55
VN30F2112	1420.00	0.92%	1.43	-90.8%	54	12/16/2021	111
VN30F2203	1420.00	1.02%	1.43	61.3%	50	3/17/2022	202

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng +6.12 điểm lên 1418.57 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VIC, MSN, MWG, VPB, FPT tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch trong phiên sáng điều chỉnh giảm xuống quanh 1395 điểm, trước khi phục hồi tích cực trong phiên chiều lên gần 1420 điểm. VN30 có thể vận động tích lũy trong những phiên tiếp theo.

- Các hợp đồng đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVJC2101	1/6/2022	132	5:1	106,800	24.87%	3,550	4,100	7.05%	2,510	1.63	-	120,000	126,800
CMSN2104	5/4/2022	250	10:1	82,000	38.76%	5,200	4,750	3.71%	2,903	1.64	0	0	135,900
CFPT2104	12/6/2021	101	9.89:1	201,400	32.66%	3,000	2,970	2.41%	1,537	1.93	110,000	80,000	92,000
CHPG2110	12/6/2021	101	5:1	519,900	38.01%	2,400	2,510	0.00%	1,217	2.06	56,000	44,000	47,600
CVNM2108	12/6/2021	101	10:1	217,000	26.20%	2,100	2,000	0.00%	966	2.07	101,000	80,000	87,000
CTCB2101	10/5/2021	39	1:1	48,000	41.15%	5,000	19,800	-3.88%	17,208	1.15	36,000	31,000	48,050
CNVL2102	9/27/2021	31	16:1	361,200	35.99%	1,100	1,350	-4.93%	7	204.86	107,608	94,636	103,800
CMWG2104	3/22/2022	207	10:1	218,700	34.91%	2,400	5,890	-5.00%	3,728	1.58	159,000	135,000	164,500
CTCB2105	5/4/2022	250	5:1	289,300	41.15%	3,600	3,180	-6.47%	1,738	1.83	63,000	45,000	48,050
CMBB2103	1/7/2022	133	1.48:1	169,900	39.68%	3,000	2,800	-6.67%	561	4.99	53,000	47,000	28,000
CSTB2105	1/10/2022	136	1:1	53,400	46.68%	4,000	5,570	-7.17%	2,244	2.48	34,000	30,000	27,300
CVNM2107	1/7/2022	133	10:1	431,100	26.20%	1,500	1,340	-8.22%	227	5.90	113,000	98,000	87,000
CVIC2104	1/7/2022	133	10:1	585,200	33.77%	2,000	1,490	-8.59%	115	13.00	144,000	124,000	94,800
CFPT2103	1/7/2022	133	5:1	544,200	32.66%	3,000	2,740	-12.18%	949	2.89	115,000	100,000	92,000
CMWG2106	1/7/2022	133	10:1	1,095,800	34.91%	3,000	2,350	-13.28%	896	2.62	210,000	180,000	164,500
CPNJ2104	1/7/2022	133	8:1	598,700	31.19%	2,400	850	-17.48%	132	6.46	129,200	110,000	85,800
CVNM2109	1/6/2022	132	5:1	678,100	26.20%	2,150	1,760	-18.52%	607	2.90	-	95,000	87,000
CVHM2107	1/6/2022	132	5:1	3,587,800	35.33%	3,900	2,880	-22.58%	1,699	1.70	-	110,000	106,900
CVRE2106	1/6/2022	132	2:1	1,806,900	39.15%	2,300	1,630	-25.23%	1,100	1.48	-	28,000	26,800
CVIC2105	1/6/2022	132	4.44:1	1,123,100	33.77%	3,250	1,870	-37.46%	1,985	0.94	-	120,000	94,800
Tổng				12,611,700	35.26%**								

Chú thích:

Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất

Lãi suất phi rủi ro là 4.75%

****Trung bình độ lệch chuẩn**

CR: Tỷ lệ chuyển đổi

Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn

***Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes**

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 27/8/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm, trong khi phần lớn chứng khoán cơ sở đều tăng. Giá trị giao dịch tăng mạnh.

- CFPT2105 và CHPG2111 tăng mạnh lần lượt là 20.60% và 11.45%. Trái lại, CVIC2105 và CPNJ2105 giảm mạnh lần lượt là -37.46% và -34.34%. Giá trị giao dịch tăng 6.23 lần. CHPG2111 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 25.02% thị trường.

- CVIC2105, CMSN2101, CSTB2101, CTCB2101, và CMSN2102 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2101, CNVL2101, và CSTB2101 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CTCB2101, CMWG2104, và CSTB2101 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	164.5	1.5%	0.9	3,399	9.5	9,642	17.1	4.3	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	85.8	-0.5%	1.0	848	4.1	5,812	14.8	3.4	48.9%	25.3%
BVH	Bảo hiểm	53.4	1.5%	1.4	1,723	1.5	2,429	22.0	1.9	27.0%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	44.3	6.7%	0.5	431	0.4	3,491	12.7	1.4	55.0%	10.8%
VIC	Bất động sản	94.8	1.8%	0.7	15,684	10.0	1,688	56.1	4.1	14.8%	7.4%
VRE	Bất động sản	26.8	1.3%	1.1	2,648	3.3	1,195	22.4	2.0	29.7%	9.3%
VHM	Bất động sản	106.9	0.3%	1.0	15,568	45.8	9,941	10.8	3.7	23.5%	39.9%
DXG	Bất động sản	21.7	3.6%	1.3	488	3.1	1,586		1.3	28.5%	11.0%
SSI	Chứng khoán	61.2	0.2%	1.5	1,743	28.0	2,817	21.7	3.5	46.9%	16.5%
VCI	Chứng khoán	59.8	2.0%	1.0	866	11.0	4,384	13.6	3.8	20.0%	25.4%
HCM	Chứng khoán	53.5	2.3%	1.6	710	14.8	2,899	18.5	3.4	48.1%	19.4%
FPT	Công nghệ	92.0	0.7%	0.9	3,630	7.5	4,234	21.7	5.0	49.0%	24.1%
FOX	Công nghệ	86.0	3.0%	0.4	1,228	0.2	4,304	20.0	6.0	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	87.0	0.8%	1.3	7,240	3.5	4,077	21.3	3.6	2.5%	16.2%
PLX	Dầu khí	49.5	1.6%	1.5	2,677	1.7	3,090	16.0	2.6	17.7%	17.4%
PVS	Dầu khí	24.7	2.1%	1.7	513	8.3	1,160	21.3	1.0	7.3%	4.5%
BSR	Dầu khí	17.6	1.1%	0.8	2,373	5.9	(909)		1.8	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	101.5	7.0%	0.3	577	0.8	5,761	17.6	3.9	54.5%	22.8%
DPM	Hóa chất	36.8	2.8%	0.8	626	9.1	2,903	12.7	1.7	11.3%	13.6%
DCM	Hóa chất	24.6	1.9%	0.7	566	3.3	1,169	21.0	1.9	2.1%	9.4%
VCB	Ngân hàng	97.8	1.0%	1.1	15,771	4.7	5,534	17.7	3.5	23.5%	21.1%
BID	Ngân hàng	38.7	0.3%	1.3	6,767	3.2	2,464	15.7	1.9	16.7%	12.6%
CTG	Ngân hàng	31.2	-0.2%	1.3	6,509	26.5	3,417	9.1	1.6	24.4%	19.0%
VPB	Ngân hàng	61.2	0.7%	1.2	6,572	16.9	5,052	12.1	2.5	15.4%	23.0%
MBB	Ngân hàng	28.0	-0.4%	1.2	4,600	22.3	2,764	10.1	2.0	22.3%	21.5%
ACB	Ngân hàng	31.8	-0.6%	1.0	3,730	11.0	3,589	8.8	2.1	30.0%	27.2%
BMP	Nhựa	53.4	-0.2%	0.7	190	0.1	4,762	11.2	1.9	84.0%	16.4%
NTP	Nhựa	50.8	0.0%	0.4	260	0.0	4,085	12.4	2.2	18.9%	18.3%
MSR	Tài nguyên	19.4	0.0%	0.7	927	0.4	39	497.4	1.5	10.1%	0.3%
HPG	Thép	47.6	-0.2%	1.1	9,257	50.3	5,616	8.5	2.9	26.4%	39.8%
HSG	Thép	38.3	0.4%	1.4	813	12.3	7,745	4.9	1.9	10.8%	47.9%
VNM	Tiêu dùng	87.0	0.0%	0.6	7,905	8.9	4,572	19.0	5.7	54.8%	30.9%
SAB	Tiêu dùng	148.5	0.6%	0.8	4,140	0.9	7,293	20.4	4.6	62.5%	24.3%
MSN	Tiêu dùng	135.9	1.4%	0.9	6,975	11.3	1,787	76.0	7.5	33.2%	9.4%
SBT	Tiêu dùng	21.7	0.2%	1.2	581	4.8	1,070	20.2	1.7	8.7%	8.5%
ACV	Vận tải	77.2	0.1%	0.8	7,307	0.5	577	133.8	4.5	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	126.8	0.8%	1.1	2,986	7.7	290		4.0	18.0%	1.0%
HVN	Vận tải	21.2	-0.2%	1.7	2,040	0.3	(7,377)		26.3	9.0%	-155.4%
GMD	Vận tải	51.1	0.2%	1.0	670	10.1	1,357	37.7	2.5	41.5%	6.7%
PVT	Vận tải	22.0	2.3%	1.4	309	5.3	2,340	9.4	1.5	14.2%	16.3%
VCS	Vật liệu xây dựng	120.2	0.0%	0.9	836	1.2	9,519	12.6	4.5	3.8%	44.7%
VGC	Vật liệu xây dựng	34.2	0.9%	0.4	666	1.8	2,098	16.3	2.4	5.1%	14.4%
HT1	Vật liệu xây dựng	20.8	6.9%	0.9	345	7.7	1,653	12.6	1.4	3.0%	11.3%
CTD	Xây dựng	66.3	2.5%	1.0	213	1.6	2,005	33.1	0.6	43.7%	1.8%
CII	Xây dựng	17.3	1.5%	0.6	179	3.2	69	249.6	0.9	22.4%	0.3%
REE	Điện	65.0	4.7%	-1.4	873	5.5	5,807	11.2	1.6	49.0%	15.8%
PC1	Điện	34.1	6.9%	-0.4	283	8.1	2,414	14.1	1.6	8.5%	12.9%
POW	Điện	11.9	4.8%	0.6	1,212	13.4	1,090	10.9	0.9	3.0%	8.8%
NT2	Điện	20.5	6.8%	0.5	256	1.9	1,093	18.7	1.4	13.6%	7.3%
KBC	Khu công nghiệp	39.4	5.9%	1.1	805	41.0	1,794	22.0	1.8	18.4%	8.5%
BCM	Khu công nghiệp	43.8	-1%	1.0	1,971	0.0			2.9	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GVR	37.40	5.35	2.05	7.52MLN
VIC	94.80	1.83	1.55	2.49MLN
VCB	97.80	1.03	1.00	1.11MLN
MSN	135.90	1.42	0.61	1.93MLN
GAS	87.00	0.81	0.36	927500

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
LPB	0.00	-0.28	8.80MLN	1.11MLN
TCB	0.00	-0.24	19.69MLN	607060
BCM	0.00	-0.17	20700	373600
HDB	0.00	-0.15	2.57MLN	192700
ACB	0.00	-0.15	8.07MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TEG	12.35	7.17	0.01	208700.00
VPS	16.05	7.00	0.01	62000
KSB	30.60	6.99	0.04	3.92MLN
VMD	67.40	6.98	0.02	28800
DMC	56.70	6.98	0.04	679000

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CEE	13.05	-6.12	-0.01	900
TPC	9.41	-5.90	0.00	5400
BTT	50.00	-5.66	-0.01	100.00
VID	9.00	-4.46	0.00	4000
LPB	21.80	-4.18	-0.28	8.80MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	38.10	4.10	0.47	4.25MLN
SHS	39.60	1.02	0.16	4.70MLN
PVS	24.70	2.07	0.16	7.83MLN
PVI	44.30	6.75	0.13	209300.00
IDJ	22.60	6.60	0.10	1.71MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	27.90	-1.06	-0.64	12.12MLN
VND	50.60	-0.39	-0.10	9.44MLN
BAB	21.90	-0.45	-0.09	45500
DNP	19.60	-3.45	-0.06	400
DP3	105.50	-9.05	-0.05	5600

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

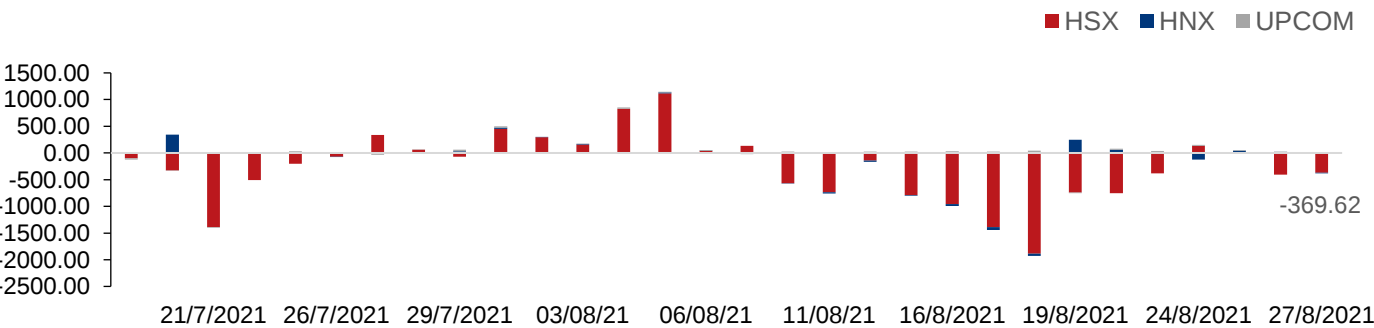
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BCC	17.60	10.0	0.08	4.71MLN
BTW	33.00	10.0	0.01	500
GLT	34.10	10.0	0.01	1400
BST	17.70	9.9	0.00	1400
PLC	37.80	9.9	0.09	2.47MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SIC	15.30	-10.00	-0.02	100
PJC	20.30	-9.78	-0.01	300
SSM	5.80	-9.38	0.00	1100
DP3	105.50	-9.05	-0.05	5600
KKC	24.10	-8.02	-0.01	12000

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	31.8	3,589	8.8	2.1	Click
2	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	77.2	577	133.8	4.5	Click
3	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
4	ANV	Thủy sản	Mua	27/6/21	32.4	38.7	31.0	1,686	18.4	1.6	Click
5	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	11.4	600	19.0	1.0	Click
6	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	9.0	-411		0.8	Click
7	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	41.3	3,949	10.5	1.7	Click
8	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	31.2	3,417	9.1	1.6	Click
9	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	24.6	1168.9	21.0	1.9	Click
10	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	72.8	96.5	111.8	5,868	19.1	4.3	Click
11	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	85.3	4,602	18.5	5.4	Click
12	DPG	Bất động sản	Theo dõi	10/6/21	39.3	N/a	40.0	4,905	8.2	2.1	Click
13	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	36.8	2,903	12.7	1.7	Click
14	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	34.0	2,868	11.9	2.4	Click
15	DXG	Bất động sản	Mua	11/5/21	23.4	30.2	21.7	1,586		1.3	Click
16	ELC	Viễn thông	Mua	27/8/20	14.5	18.8	19.0	717	26.4	1.1	Click
17	FPT	Viễn thông	Mua	11/3/21	76.7	86.0	92.0	4,234	21.7	5.0	Click
18	GLT	CNTT	Theo dõi	18/9/20	33.0	N/a	34.1	3,617	9.4	2.7	Click
19	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	37.4	1,180	31.7	3.1	Click
20	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	47.6	5,616	8.5	2.9	Click
21	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	38.3	7,745	4.9	1.9	Click
22	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	20.8	1,653	12.6	1.4	Click
23	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	8.8	-1,169		0.8	Click
24	KDH	Bất động sản	Mua	11/5/21	36.8	42.1	39.2	1,966	19.9	2.8	Click
25	LHG	Bất động sản	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	47.2	6,758	7.0	1.7	Click
26	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	21.8			1.7	Click
27	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	80.0	6,544	12.2	2.8	Click
28	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	164.5	9,642	17.1	4.3	Click
29	NLG	Bất động sản	Mua	21/5/21	36.9	44.6	42.4	3,926	10.8	1.9	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	34.1	2,414	14.1	1.6	Click
31	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	37.8	2,380	15.9	2.3	Click
32	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	85.8	5,812	14.8	3.4	Click
33	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	11.9	1,090	10.9	0.9	Click
34	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
35	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	18.3	0	666.3	0.6	Click
36	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	24.7	1,160	21.3	1.0	Click
37	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	21.7	1,070	20.2	1.7	Click
38	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	37.8	1,064	35.5	3.9	Click
39	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	46.4	15635.6	3.0	1.3	Click
40	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	48.1	4,613	10.4	2.0	Click
41	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	97.8	5,534	17.7	3.5	Click
42	VGI	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	19.7	570	34.6	1.6	Click
43	VHC	Thủy sản	Mua	25/5/21	39.4	47.0	46.8	4,035	11.6	1.6	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	106.9	9,941	10.8	3.7	Click
45	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	61.2	5,052	12.1	2.5	Click
46	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	26.8	1,195	22.4	2.0	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	82.0	3,256	25.2	7.0	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
2	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
3	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
4	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
5	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
8	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
9	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
10	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
12	Banking Sector Outlook		x	Click
13	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
14	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
15	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
16	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
17	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
18	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
19	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
20	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
21	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
22	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
23	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
24	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
25	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
26	Fishery Outlook 2021		x	Click
27	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
28	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
29	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
30	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
31	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
32	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
33	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
34	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
35	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
36	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
37	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
38	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
39	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
40	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639